TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST
Ngày: 17-01-2020
V/v Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Phú
2. Ông Đặng Văn Tích

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Dương Hạnh Vi là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 9 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: số 417 đường 2/4, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.*Vắng mặt*

Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1979; địa chỉ: số 1/7 Lữ Gia, phường 9, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt*

Bà Lê Thị Vân Anh, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ dân phố Đangiarit B, thị trấn Lạc Dương, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Do quen biết nên ngày 22-11-2017 nên ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Lê Thị Vân A; địa chỉ: số 55 đường Bạch Đằng, phường 7, thành phố Đ vay số tiền 1.100.000.000 đồng. Khi vay vợ chồng ông H, bà A có viết và ký vào giấy mượn tiền ghi ngày 22-11-2017 để xác nhận nợ; lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng trên số tiền vay nhưng không thể hiện trong giấy mượn tiền, thời hạn trả nợ là ngày 30-11-2017. Đến hạn trả nợ nhiều lần ông liên lạc nhưng không được, cho đến nay thì vợ chồng ông H, bà A chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi suất cho ông theo như thỏa thuận. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà A có nghĩa vụ trả số tiền đã vay 1.100.000.000 đồng và lãi suất với mức 1%/tháng trên số tiền vay cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Bản chính giấy mượn tiền ghi ngày 22-11-2017.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành việc tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho vợ chồng ông H, bà A nhưng sau thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh nào để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 20-11-2019, đồng thời tống đạt hợp lệ thông báo phiên họp cho vợ chồng ông H, bà A biết thời gian đến Tòa án tham gia phiên họp và hòa giải nhưng vợ chồng ông H, bà A vắng mặt không có lý do; ông H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Riêng đối với phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt vợ chồng ông H, bà A theo thủ tục chung, sau đó thông báo kết quả cho vợ chồng ông H, bà A nhưng không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa hôm nay, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn xin vắng mặt ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông H, bà A có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay 1.100.000.000 đồng; về lãi suất ông H đề nghị tính lãi suất với mức 10%/năm trên số tiền vay kể từ ngày 01-12-2017 *(ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ)* tạm tính đến ngày 15/01/2020 là 25 tháng 15 ngày nhưng làm tròn 25 tháng tương ứng số tiền là 229.166.000 đồng. Bị đơn vợ chồng ông H, bà A vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau: về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Riêng vợ chồng ông ông H, bà A chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H. Buộc vợ chồng ông H, bà A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H số tiền 1.329.166.000 đồng *(trong đó gốc là 1.100.000.000 đồng, lãi suất 229.166.000 đồng)*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Lê Thị Vân A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về địa chỉ của người bị kiện: theo đơn khởi kiện, ông H ghi địa chỉ của ông H, bà A tại số 55 đường Bạch Đằng, phường 7, thành phố Đà Lạt, địa chỉ này phù hợp với giao dịch được ký kết giữa hai bên. Sau khi thụ lý vụ án, ông H có đơn trình bày (BL_08) cung cấp địa chỉ của ông H tại số 01/7 Lữ Gia, phường 9, thành phố Đà Lạt; bà A có địa chỉ tại tổ dân phố Đangiarit B, thị trấn D, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Tòa án tiến hành tống đạt thông báo thụ lý cho cho bị đơn theo địa chỉ trên nhưng không tống đạt được. Theo kết quả xác minh ngày 01-10-2020 tại Công an phường 9, thành phố Đ và kết quả xác minh ngày 03-10-2019 tại Công an thị trấn D, huyện L thì ông H, bà A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ nêu trên nhưng thời điểm xác minh không có mặt tại địa phương, không rõ đi đâu vì không thông báo cho chính quyền địa phương biết về nơi cư trú mới. Ông H xác nhận không được vợ chồng ông H, bà A thông báo về nơi cư trú mới, do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 trường hợp này được coi là ông H, bà A cố tình dấu địa chỉ nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Xác định địa chỉ ông H tại số 01/7 Lữ Gia, phường 9, thành phố Đà Lạt, còn bà A có địa chỉ tại tổ dân phố Đangiarit B, thị trấn D, huyện L, tỉnh Lâm Đồng làm căn cứ cấp, tống đạt, thông báo các Văn bản tố tụng.

[3] Qúa trình giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện việc tống đạt Thông báo thụ lý, triệu tập hợp lệ cho vợ chồng ông H, bà A đến Tòa án làm việc, Thông báo phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng ông H, bà A thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình cũng như trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông H nhưng vợ chồng ông H, bà A không có ý kiến trình bày liên quan đến nội dung yêu cầu khởi kiện của ông H và vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử

cần căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ do ông H xuất trình và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[4] Theo giấy mượn tiền ngày 22 -11-2017 phía dưới dòng chữ người mượn tiền có chữ ký và ghi họ tên Lê Thị Vân A, Nguyễn Quốc H thể hiện vợ chồng ông H, bà A có vay của ông H số tiền là 1.100.000.000 đồng hẹn đến ngày 30-11-2017 sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ theo giấy mượn tiền trên đã đủ cơ sở xác định vợ chồng ông H, bà A có vay ông H số tiền 1.100.000 đồng là đúng thực tế. Theo ông H thì cho đến nay vợ chồng ông H, bà A chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên cần căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự buộc vợ chồng ông H, bà A có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 1.100.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Về lãi suất: ông H yêu cầu tính lãi suất với mức 10%/năm trên số tiền vay kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 01-12-2017 tạm tính đến ngày 15-01-2019 (làm tròn thành 25 tháng) tương ứng với số tiền 229.166.000 đồng. Vì trong hợp đồng không thể hiện việc thỏa thuận lãi suất, trong khi ông H trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng trên số tiền vay nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, do đó ông H yêu cầu lãi suất 10%/năm trên số tiền vay là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H buộc vợ chồng ông H, bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 1.329.166.000 đồng *(trong đó gốc là 1.100.000.000 đồng, lãi suất 229.166.000 đồng)*

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông H.

Vợ chồng ông H, bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền 1.329.166.000 đồng đồng phải thanh toán cho ông H. Án phí sẽ là 36.000.000 đồng + 3% của 529.166.000 đồng (phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng) = 51.874.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 40, Điều 277, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về việc khởi kiện *"Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

1.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Lê Thị Vân A có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H số tiền 1.329.166.000 *(Trong đó gốc là 1.100.000.000 đồng, lãi suất 229.166.000 đồng)*

2. Về án phí:

2.1. Ông Trần Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.130.000 đồng theo biên lai thu số 0012605 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

2.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Lê Thị Vân A phải nộp 51.874.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND thành phố Đà Lạt;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án; bộ phận lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Hoàn